

Số: 254/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

"V/v công bố thông tin Báo cáo thường niên
năm 2024"

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
- Mã cổ phiếu: GTS
- Địa chỉ trụ sở chính: 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM
- Điện thoại: 08.38558649 Fax : 08.38558649
- Người thực hiện công bố thông tin:
Người được UQ CBTT: Hoàng Anh Giao – Tổng giám đốc công ty
Điện thoại: Cá nhân 0918.483.979, Công ty: 028.38577.405
- Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2024

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 / 03 /2025 tại đường dẫn : www.giaothongsaigon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT *uang*



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Anh Giao

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

Số: 40/BC-CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300460907
- Vốn điều lệ: 284.997.640.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 284.997.640.000 đồng
- Địa chỉ: 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM
- Số điện thoại: 028 38558649
- Số fax: 028 38558649
- Website: www.giaothongsaigon.com.vn
- Mã cổ phiếu: GTS
- Quá trình hình thành và phát triển:

Năm 1975, Ủy Ban Nhân Dân Thành phố đã ra quyết định thành lập 3 khu: Khu cầu đường Sài Gòn, Khu cầu đường Chợ Lớn và Khu cầu đường Gia Định. Khu cầu đường Chợ Lớn là tên gọi đầu tiên của Công ty.

Năm 1978 Khu cầu đường Chợ Lớn được đổi tên thành Công ty cầu đường nội thành.

Năm 1981, UBND Thành phố ra Quyết định số 271/QĐ-UB đổi tên Công ty cầu đường nội thành là Xí nghiệp công trình giao thông số 1, chuyển giao công tác thoát nước đô thị cho Sở Quản lý nhà đất và công trình đô thị.

Năm 1992 theo đề nghị của Sở Giao thông công chánh, UBND Thành phố ra Quyết định số 2081/QĐ-UB thành lập Khu Quản lý công trình giao thông công chánh trên cơ sở hợp nhất Xí nghiệp cầu phà và Xí nghiệp Công trình giao thông số 1.

Năm 1997, Khu Quản lý công trình giao thông công chánh được chuyển thành Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn.

Tháng 12/1999, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định thành lập Công ty Quản lý công trình cầu phà thành phố, đồng thời tách chức năng quản lý cầu và 4 bến



phà ra khỏi nhiệm vụ quản lý của Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn kể từ ngày 01/06/2000.

Căn cứ vào Quyết định v/v phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn số 1146/QĐ-UBND ngày 12/03/2010 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn đã chính thức chuyển đổi sang mô hình hoạt động mới kể từ ngày 26/08/2010.

Theo Quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển giao Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn về làm thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện thí điểm chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.

Ngày 10/12/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt quyết định số 6769/QĐ-UBND về phương án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn thuộc Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Ngày 01/02/2016, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã tổ chức thành công cuộc đấu giá bán cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 13.165.000 cổ phần, số lượng cổ phần trúng đấu giá là 9.434.800 cổ phần, giá đấu thành công cao nhất là 10.100 đồng/cổ phần, giá đấu thành công thấp nhất là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 14/4/2016, Công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần.

Ngày 05/05/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo giấy CNĐKDN số 0300460907 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2016, với mức vốn điều lệ là 280.000.000.000 đồng.

Ngày 15/05/2019 Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 theo GCNĐKDN số 0300460907, với mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

Ngày 18/01/2022 Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mục đích bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty.

Ngày 26/12/2022 Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 theo GCNĐKDN số 0300460907, với mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

Hoạt động công ích: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng, cầu, cống thoát nước, xử lý nước thải (Mã ngành 4390).

Thi công xây dựng các công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước; công trình xây dựng dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; buro điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi (Mã ngành 4299).

Mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước (Mã ngành 4663).

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Mã ngành 4211;4212).

Thoát nước và xử lý nước thải: thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường nước, nước thải (Mã ngành 3700).

Chuẩn bị mặt bằng: san lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312).

Thu gom rác thải không độc hại, rác thải độc hại (Mã ngành 3811,3812)

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng (Mã ngành 7730).

Sản xuất BTNN, sản xuất bê tông thương phẩm, trạm trộn bê tông, sản xuất nhũ tương, sản xuất tín hiệu giao thông (Mã ngành 2395,1920,2790)

Dịch vụ thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ; Quản lý, trông coi nhà điều hành, trạm thu phí (Mã ngành 5225)

Điều tiết, khống chế, thanh thải, chướng ngại vật, chống va trôi các đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa; Hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa (Mã ngành 5222)

- Địa bàn kinh doanh của Công ty tập trung chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam như Tỉnh Đồng Nai, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Tỉnh Kiên Giang, Tỉnh Trà Vinh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

- + Hội đồng quản trị: 05 người(chủ tịch hội đồng và 04 thành viên)
- + Ban Kiểm soát: 03 người (01 Trưởng ban kiểm soát và 02 kiểm soát viên)
- + Ban Tổng Giám đốc: 05 người (Tổng Giám đốc và 04 Phó Tổng Giám Đốc)
- + 07 phòng ban và 13 xí nghiệp trực thuộc

- Công ty con:

Tên: Công ty TNHH MTV Công trình giao thông số 1

Địa chỉ: 476 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, quận 7, Tp.HCM

Vốn điều lệ: 1.500.000.000 đồng (Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn sở hữu 100% vốn điều lệ).

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Hoạt động công ích Duy tu, sửa chữa công trình giao thông. Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy. Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng, cầu, cống thoát nước, xử lý nước thải.

4. Định hướng phát triển

- Mục tiêu chủ yếu của Công ty:

“Phải đặt lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu, tăng trưởng là mục tiêu số 2. Không đặt ra mục tiêu không thực tế về khả năng sinh lời hoặc tăng trưởng có ảnh hưởng xấu đến chiến lược”

a. Mục tiêu tổng quát:

+ Đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu tài chính (doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức) đăng ký với cổ đông.

+ Trở thành công ty đại chúng, có cơ cấu cổ đông hợp lý, niêm yết trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu có giá trị và cổ tức cao. Đạt trình độ chuyên nghiệp về quản lý tài chính, quản trị kinh doanh.

b. Mục tiêu cụ thể:

Lĩnh vực cung cấp quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

+ Giữ vững thị trường khách hàng mục tiêu là các Chủ đầu tư thuộc Sở GTVT Tp.Hồ Chí Minh.

+ Thâm nhập các lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng cầu trên địa bàn Tp.Hồ Chí Minh.

+ Mở rộng thị trường quản lý, bảo dưỡng trên các tuyến quốc lộ ngoài phạm vi Tp.Hồ Chí Minh

Lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:

+ Mở rộng hơn nữa thị trường khách hàng mục tiêu là các Chủ đầu tư thuộc Sở GTVT Tp.Hồ Chí Minh.

+ Mở rộng lĩnh vực thi công thông qua việc tham gia thi công các công trình cầu, cây xanh, chiếu sáng, thủy lợi.

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh VLXD

+ Chủ động đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

+ Giảm chi phí vật tư đầu vào, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

+ Tối đa hóa chuỗi giá trị của công ty.

+ Mở rộng sản xuất, kinh doanh VLXD: đá các loại, bê tông tươi, thép nhúng kẽm, ống công đúc sẵn, cọc bê tông đúc sẵn.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Giữ vững thị trường đang thực hiện, tích cực mở rộng thị trường sang các tỉnh lân cận. Nghiên cứu đầu tư tài chính như thực hiện đầu tư vốn vào các doanh nghiệp, tạo cơ hội mở rộng thị trường và tận dụng, huy động nguồn lực từ bên ngoài.

- Các mục tiêu phát triển bền vững, chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Công ty tiếp tục phấn đấu dẫn đầu trong lĩnh vực thực hiện cung cấp quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và trong thi công các công trình giao thông, hạ tầng trong phạm vi thành phố HCM. Công ty luôn đầu tư công nghệ kỹ thuật, ứng dụng máy móc hiện đại mang đến sự lựa chọn hiệu quả nhất và mở ra chìa khóa để phát triển bền vững .

5. Các rủi ro: Các công trình Công ty thi công chủ yếu sử dụng nguồn vốn ngân sách nên có các rủi ro như sau:

- Các công trình được các cơ quan có thẩm quyền quyết toán rất chậm, xa thời điểm thi công nên khi quyết toán giảm Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thu hồi chi phí.

- Nợ đọng do Nhà nước không bố trí đủ kế hoạch vốn để thanh toán.
- Rủi ro về bảo hành công trình.
- Chính sách đơn giá của Nhà nước thay đổi ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2024:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2024	Thực hiện năm 2024	TH2024/KH2024
	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/(2)
1	Doanh thu + thu nhập	990.000	1.506.570	152,18%
2	Chi phí	966.874	1.466.148	151,64%
3	Lợi nhuận sau thuế	23.126	40.422	174,79%
4	Vốn điều lệ	284.997	284.997	100,00%

Năm 2024, nền kinh tế nước ta đang tiếp tục hồi phục sau đại dịch Covid-19; hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp còn nhiều khó khăn; sự khan hiếm vật liệu thi công gây ảnh hưởng lớn đến ngành xây dựng cả nước, cũng như Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo cùng tập thể Công ty đã nỗ lực hoàn thành tốt các chỉ tiêu theo kế hoạch đã đề ra trong năm về doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức. Cụ thể như sau:

Về chỉ tiêu doanh thu:

Trong năm 2024, tập thể lãnh đạo và người lao động Công ty đã nỗ lực hết mình trong sản xuất kinh doanh để cố gắng hoàn thành nhiệm vụ được giao. Doanh thu và thu nhập khác đạt được trong năm 2024 là 1.506,57 tỷ đồng, đạt 152,18% so với kế hoạch năm 2024.

Đối với lĩnh vực cung cấp dịch vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ: Công ty đã chủ động thực hiện tốt công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo hợp đồng đã ký kết, hoàn thành 100% giá trị được Chủ đầu tư giao trong năm 2024. Bên cạnh đó Công ty còn được chủ đầu tư bổ sung nguồn vốn cho các hợp đồng đã ký kết nên doanh thu trong năm 2024 vượt kế hoạch đề ra. Thực hiện thanh quyết toán kịp thời, doanh thu đạt được năm 2024 là 679,6 tỷ đồng.

Đối với lĩnh vực công trình kinh doanh: Công ty tiếp tục duy trì được thương hiệu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp tục được sự ủng hộ của các Chủ đầu tư truyền thống đánh giá cao. Mặc dù đa số công trình được các Chủ đầu tư triển khai vào quý cuối năm, tuy nhiên với nguồn công trình chuyển tiếp từ các năm trước Công ty đã chủ động huy động nguồn lực triển khai thực hiện các công trình đảm bảo tiến độ, đạt chất lượng, kịp thời ghi nhận doanh thu năm 2024 với doanh thu đạt được là 796,6 tỷ đồng.

Đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng: Trong năm 2024, lĩnh vực sản xuất BTN, nhũ tương nhựa tiếp tục giúp công ty chủ động đáp ứng nhu cầu cho các công trình do công ty thi công, góp phần hoàn thành đạt chất lượng và tiến độ các công trình trọng điểm của thành phố và cung ứng kịp thời cho nhu cầu đảm bảo giao thông, quản lý, bảo trì thường xuyên hệ thống đường bộ thuộc lĩnh vực cung cấp dịch vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Bên cạnh đó, Công ty còn tăng cường bán VLXD ra bên ngoài, góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận từ lĩnh vực này. Doanh thu sản xuất kinh doanh VLXD đạt được trong năm 2023 là 25,6 tỷ đồng.

Về chỉ tiêu lợi nhuận:

Trong năm 2024 giá cả vật tư, nhiên liệu liên tục biến động, khan hiếm làm tăng chi phí đầu vào đã ảnh hưởng tác động nhiều đến tổng chi phí của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 là 40,42 tỷ đồng đạt 174,79 % so với kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành Công ty bao gồm :

a) Ông Hoàng Anh Giao – Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 28 tháng 01 năm 1971
- Nơi ở hiện nay: 60/46 Yên Thế, phường 2, quận Tân Bình, Tp.HCM.
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế, Kỹ sư cầu đường

Quá trình công tác:

- * 1994-2000: NV - Công ty Quản lý CTGT Sài Gòn.
- * 2000-2003: Phó trưởng phòng KH-VT
- * 2003-2010: Trưởng phòng KH-ĐT-VT
- * 2010 – 04/5/2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn.
- * 05/5/2016 – 30/9/2016: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn.
- * 01/9/2016 – nay: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn.

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 2.137 cổ phiếu

Số cổ phần đại diện chủ sở hữu: 4.275.000 cổ phiếu

b) Ông Võ Văn Sơn – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 12 tháng 12 năm 1973
- Nơi ở hiện nay: 133/33 Văn Thân, phường 8, quận 6, Tp.HCM.
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường

Quá trình công tác:

- * 1996 – 2001: Nhân viên Phòng Kỹ thuật thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn
- * 2001 – 2004: Phó trưởng Phòng Kỹ thuật – Quản lý giao thông thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn

* 2004 – 2013: Giám đốc Xí nghiệp Quản lý đường bộ 2 trực thuộc Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn

* 2013 – 4/2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn

* 5/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 103.719 cổ phiếu

c) Ông Nguyễn Hoàng Thái – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 26 tháng 5 năm 1962

- Nơi ở hiện nay: 18 đường 52 Cư xá Lữ Gia, phường 15, Quận 11, Tp.HCM

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường

Quá trình công tác:

* 1984 – 1987: Cán bộ kỹ thuật, Ban Quản lý Công trình

* 1988 – 1994: Cán bộ kỹ thuật, Đội công trình giao thông quận 11

* 1994 – 1995: Cán bộ kỹ thuật, Ban Quản lý dự án quận 11

* 1995 – 2001: Phó Giám đốc, Ban Quản lý dự án quận 11

* 2001 – 2007: Giám đốc, Ban Quản lý dự án quận 11

* 2008 – 11/2015: Phó Chủ tịch UBND quận 11

* 25/11/2015 – nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn.

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 5.089 cổ phiếu

d) Ông Võ Anh Tú – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 23 tháng 9 năm 1975

- Nơi ở hiện nay: 751/38G Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, TP.HCM

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng cầu đường, Cử nhân Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

* 1998 – 2003: Nhân viên kỹ thuật - Xí nghiệp Quản lý đường bộ 3 thuộc Công ty Quản lý Công trình giao thông Sài Gòn

* 2003 – 2010: Phó trưởng Phòng Kế hoạch vật tư - Công ty Quản lý Công trình giao thông Sài Gòn

* 2010 – 2012: Trưởng Phòng Kế hoạch – Đầu tư - vật tư, Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn

* 2012 – 4/2016: Phó Giám đốc - Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sài Gòn

* 5/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc - Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 22.087 cổ phiếu

Số cổ phần đại diện chủ sở hữu: 4.275.000 cổ phiếu

e) Ông Phan Minh Hải Lãng – Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Sinh ngày 28 tháng 10 năm 1974

- Nơi ở hiện nay: 218P Cư xá Thanh Đa, phường 27, quận Bình Thạnh, Tp.HCM

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

* 1996 – 1997: Nhân viên nghiệp vụ phòng KH-XNK – Công ty XNK & Dịch vụ Q1

* 1998 – 2001: Nhân viên phòng KH-XNK – Tổng Công ty Bến Thành

* 2001 – 2004: Nhân viên phòng KH-XNK – Công ty vật tư Bến Thành

* 2004 – 2007: Phó Giám đốc Công ty TNHH Chợ cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh

* 2007 – 2012: Giám đốc Công ty TNHH Chợ cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh

* 2012 – 2014: Chuyên viên phòng Đầu tư thuộc Tổng Công ty Bến Thành

* 2015 – 09/10/2016: Phó Giám đốc Hành chính – Tổng Công ty Bến Thành, kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bến Thành – Hoàng Thành

* 10/10/2016 – nay: Phó Tổng Giám đốc - Công ty cổ phần Công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 0 cổ phiếu

f) Bà Phan Thị Tú Trinh – Kế toán trưởng Công ty

- Sinh ngày 07 tháng 11 năm 1974.

- Nơi ở hiện nay: 27 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

* 1998 – 1999: Nhân viên Kế toán Bến phà Thủ Thiêm

* 1999 – 2004: Nhân viên kế toán xí nghiệp 2 – Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn

* 2004 – 2008: Nhân viên phòng kế toán – Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn

* 2008 – 2014: Phó Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty TNHH MTV công trình giao thông Sài Gòn

* 2014 – 04/5/2016: Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty TNHH MTV công trình giao thông Sài Gòn

* 04/5/2016 – nay: Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài vụ kế toán thống kê – Công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 8.753 cổ phiếu

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tính đến thời điểm 31/12/2024 số lao động Công ty là: 504 người, trong đó số lao động quản lý: 07 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Công ty tiếp tục đẩy mạnh công tác đầu tư xe máy, thiết bị phục vụ thi công với

mục đích nâng cao năng lực hoạt động sản xuất, thực hiện các biện pháp cơ giới hóa trong sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu vệ sinh môi trường, làm sạch đường phố, tăng mỹ quan đô thị, đảm bảo an toàn trong giao thông và đảm bảo an toàn trong lao động.

Trong năm 2024, Công ty thực hiện đầu tư 22 thiết bị, xe máy với tổng giá trị hơn 30,3 tỷ đồng góp phần tăng cường cơ giới hoá, kịp thời phục vụ các công trình thi công, tăng lợi nhuận Công ty.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Công trình Giao thông Số 1 được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310994760 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi giấy phép lần thứ 5 vào ngày 27 tháng 12 năm 2019

Tình hình tài chính của Công ty con:

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	6.281.270.832	25.974.771.229	313,53%
Doanh thu thuần	18.709.821.795	24.268.867.838	29,71%
LN từ hoạt động kinh doanh	322.911.066	431.631.784	33,67%
Lợi nhuận trước thuế	323.058.815	430.352.290	33,21%
Lợi nhuận sau thuế	258.447.052	344.025.933	33,11%

4. Tình hình tài chính Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn:

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.123.658.737.279	1.073.057.092.908	-4,5%
Doanh thu thuần	1.288.309.809.945	1.501.926.294.433	16,58%
LN từ hoạt động kinh doanh	32.398.070.605	49.411.282.406	52,51%
Lợi nhuận khác	1.604.843.052	1.130.133.536	-29,58%
Lợi nhuận trước thuế	34.002.913.657	50.541.415.942	48,64%
Lợi nhuận sau thuế	27.183.988.861	40.422.617.743	48,70%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	8,0%	9,0%	12,5%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,18	1,21	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	1,13	1,07	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>			
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,71	0,69	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,48	2,21	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	29,90	14,27	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Vòng quay tổng tài sản	1,15	1,40	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản			
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,02	0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,08	0,12	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,02	0,04	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,03	0,03	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành của Công ty là 28.499.764 cổ phần. Trong đó có 28.480.564 số cổ phần tự do chuyển nhượng và 19.200 số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo cam kết của người sở hữu.

b) Cơ cấu cổ đông: (Ngày chốt danh sách sở hữu: 27/05/2024)

+ Cổ đông lớn trên 5% CP có quyền biểu quyết: 23.201.446 CP (81,41%) và cổ đông nhỏ dưới 5 % CP có quyền biểu quyết: 5.298.318 CP (18,59%)

+ Cổ đông tổ chức 14.015.500 CP (49,18%) và cổ đông cá nhân: 14.484.264 CP(50,82%)

+ Cổ đông trong nước: 28.449.264 CP (99,82%) và cổ đông nước ngoài: 50.500 CP(0,18%)

+ Cổ đông nhà nước: 13.965.000 CP (49%) và các cổ đông khác: 14.534.764 CP (51%)

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không .

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

e) Các chứng khoán khác: không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

6.1 Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: không có
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: không có

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không có.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: tiêu thụ 388.581 kw điện với tổng số tiền là 1.401.926.260 đồng.
- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có.
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có.

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: tiêu thụ 4.458 m³ nước với tổng số tiền là 124.968.847 đồng.
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Trong năm 2024, Công ty đã phổ biến các quy định, nội quy an toàn vệ sinh lao động thuộc các ngành nghề Công ty đang thực hiện; tổ chức huấn luyện định kỳ về phương pháp làm việc an toàn cho người lao động; định kỳ tổ chức kiểm tra an toàn vệ sinh lao động.

- Ngoài ra Công ty còn thực hiện những nội dung mang tính chất phúc lợi khác như: thăm hỏi, tặng quà cán bộ, công nhân lao động trực đảm bảo giao thông vào những ngày giáp Tết; chi tiền mừng tuổi đầu năm; tặng quà tết cho người lao động có hoàn cảnh khó khăn.

b) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Công ty luôn quan tâm đến việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động đang làm việc tại công ty nhằm đáp ứng được yêu cầu công việc và bảo đảm quyền lợi cho người lao động.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: không có.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: đóng góp kinh phí chương trình hành động của Thành phố “Cả nước chung tay vì người nghèo – không để ai bị bỏ lại phía sau” của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh - Khối Thi Đua 2.

- Sản phẩm dịch vụ của Công ty chủ yếu thực hiện các công trình duy tu, sửa chữa, xây lắp đường bộ, sản phẩm gắn liền với lợi ích cộng đồng, với phương châm thực hiện cung cấp sản phẩm dịch vụ tốt nhất, đem lại tiện ích cao nhất cho cộng đồng, Công ty luôn áp dụng những công nghệ hiện đại, sử dụng nguồn nguyên liệu đạt chất lượng để thi công, sản phẩm hoàn thiện đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và được các cơ quan thẩm quyền nghiệm thu đưa vào sử dụng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Những mặt làm được:

Năm 2024, nền kinh tế nước ta đang tiếp tục hồi phục sau đại dịch Covid-19; hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp còn nhiều khó khăn; sự khan hiếm vật liệu thi công gây ảnh hưởng lớn đến ngành xây dựng cả nước, cũng như Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo cùng tập thể Công ty đã nỗ lực hoàn thành tốt các chỉ tiêu theo kế hoạch đã đề ra trong năm về doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức.

Trong năm 2024, tập thể lãnh đạo và người lao động Công ty đã nỗ lực hết mình trong sản xuất kinh doanh hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Doanh thu và thu nhập khác đạt được trong năm 2024 là 1.506,57 tỷ đồng, đạt 152,18% so kế hoạch năm 2024.

a. Đối với lĩnh vực cung cấp quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

Trong năm 2024, Công ty đã chủ động bằng nguồn lực của mình thực hiện đạt chất lượng 100% giá trị trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được chủ đầu tư giao, góp phần quan trọng đảm bảo an toàn

giao thông và mỹ quan đô thị của thành phố.

Công tác tuần tra, dặm vá ổ gà, đảm bảo an toàn giao thông được Công ty thực hiện tốt. Cùng với việc quan tâm đầu tư thiết bị xe máy hiện đại, phù hợp với đặc điểm tình hình giao thông của Thành phố nên đảm bảo các tuyến đường luôn sạch đẹp và vệ sinh môi trường.

Trong năm qua Công ty tiếp tục ứng dụng vật liệu mới, giải pháp mới trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ: Nâng cấp phần mềm tuần tra và trang cấp công cụ, dụng cụ hiện đại, phù hợp hỗ trợ cho công tác tuần tra tại các đơn vị trực thuộc ngày càng hiệu quả hơn; Chủ động đề xuất và được chủ đầu tư chấp thuận tiếp tục đưa công nghệ tái chế vào công tác duy tu đường nội đô (áp dụng cho khu vực nội thành); Nghiên cứu và thử nghiệm về thi công sơn đường rắc bi phản quang hạt lớn nhằm tăng độ phản quang vạch sơn kẻ đường, đảm bảo an toàn cho người và xe cộ lưu thông vào ban đêm.

b. Đối với lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:

Trong năm 2024, Công ty tiếp tục duy trì được thương hiệu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp tục được sự ủng hộ của các Chủ đầu tư truyền thống. Bên cạnh Công ty tham gia đấu thầu, ký kết nhiều hợp đồng công trình sản xuất kinh doanh có giá trị lớn, mở rộng thị trường duy tu bảo dưỡng các tỉnh lân cận, nâng cao năng lực thi công các tuyến cao tốc, cầu, kè. Linh hoạt triển khai thi công một số dự án đảm bảo tiến độ hợp đồng, duy trì được thương hiệu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và được các Chủ đầu tư đánh giá cao.

Công ty tham dự đấu thầu thực hiện nhiều công trình cào bóc tái sinh nguội mặt đường, các công trình kinh doanh có giá trị lớn góp phần khai thác nguồn lực thiết bị xe máy đã được đầu tư có hiệu quả, tạo việc làm ổn định, đảm bảo đời sống người lao động.

c. Đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh VLXD:

Lĩnh vực sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương nhựa tiếp tục giúp Công ty chủ động đáp ứng nhu cầu cho các công trình do Công ty thi công, góp phần hoàn thành đạt chất lượng và tiến độ các công trình trọng điểm của Thành phố và cung ứng kịp thời cho nhu cầu sửa chữa thường xuyên, công tác đảm bảo giao thông đường bộ thuộc lĩnh vực cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Bên cạnh đó, Công ty còn tăng cường bán VLXD ra bên ngoài, góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận từ lĩnh vực này.

1.2. Những khó khăn, hạn chế:

a. Đối với lĩnh vực cung cấp quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

Giá một số chủng loại vật tư thực tế trên thị trường biến động liên tục nên công ty gặp một số khó khăn nhất định trong triển khai thi công công trình. Bên cạnh đó, Công ty đã ứng vốn thi công trước phần khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng nhằm đảm bảo an toàn giao thông kịp thời nhưng Chủ đầu tư thanh toán chậm, kéo dài thời gian thu hồi vốn của Công ty; chi phí vận chuyển vật liệu được Chủ đầu tư thanh toán thấp hơn nhiều so với thực tế làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận Công ty.

b. Đối với lĩnh vực thực hiện công trình kinh doanh:

Nhiều công trình vướng mặt bằng, thay đổi thiết kế nên chưa triển khai thi công được, kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguồn vật liệu cát, đá cung cấp cho công trình khan hiếm, Chủ đầu tư yêu cầu có hồ sơ chứng minh nguồn gốc xuất xứ, giá cả tăng cao dẫn đến việc chậm tiến độ thi công một số công trình để ghi nhận doanh thu năm 2024.

Một số đơn vị trong Công ty còn chưa chủ động, quan tâm tìm kiếm công trình để hoàn thành doanh thu được giao năm 2024.

c. Đối với lĩnh vực kinh doanh VLXD:

Giá vật liệu đầu vào như cát, đá, nhựa đường liên tục tăng khiến cho việc sản xuất gặp nhiều khó khăn; chi phí vận chuyển bê tông nhựa nóng tăng trong khi chi phí vận chuyển Chủ đầu tư thanh toán thấp; sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường sản xuất cung ứng bê tông nhựa nóng đã làm doanh thu lĩnh vực này bị ảnh hưởng.

Đây chuyên sản xuất bê tông nhựa nóng đã được công ty đầu tư đã lâu, sử dụng công nghệ lạc hậu, chi phí sản xuất lớn nên hiệu quả sản xuất chưa cao. Mặt bằng đặt trạm sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương chưa thực hiện được do pháp lý nhà đất đã làm ảnh hưởng đến việc tái đầu tư và giảm tính cạnh tranh của doanh nghiệp.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

BẢNG KÊ PHÂN TÍCH TÀI SẢN:

TÀI SẢN	Năm 2023		Năm 2024		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	939.445.491.487	83,6%	884.951.025.741	82,5%	-54.494.465.746	-5,80%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	176.164.947.398	15,7%	276.337.152.422	25,8%	100.172.205.024	56,86%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	737.245.601	0,1%	764.061.970	0,1%	26.816.369	3,64%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	721.743.571.584	64,2%	484.701.659.055	45,2%	237.041.912.529	-32,84%
IV. Hàng tồn kho	39.594.998.118	3,5%	98.237.062.574	9,2%	58.642.064.456	148,10%
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.204.728.786	0,1%	24.911.089.720	2,3%	23.706.360.934	1967,7%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	184.213.245.792	16,4%	188.106.067.167	17,5%	3.892.821.375	2,11%
I. Các khoản phải thu dài hạn	6.125.687.798	0,5%	5.900.310.978	0,5%	-225.376.820	-3,68%
II. Tài sản cố định	164.132.707.664	14,6%	175.228.331.059	16,3%	11.095.623.395	6,76%
1. Tài sản cố định hữu hình	164.132.707.664	14,6%	174.859.081.055	16,3%	10.726.373.391	6,54%
2. Tài sản cố định vô hình	0		369.250.004	0,0%	369.250.004	
VI. Tài sản dài hạn khác	13.954.850.330	1,2%	6.977.425.130	0,7%	-6.977.425.130	-50,00%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.123.658.737.279	100,0%	1.073.057.092.908	100,0%	-50.601.644.371	-4,5%

- Tổng giá trị tài sản ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2024 là 884.951.025.741 đồng giảm 5,8% so với năm 2023. Trong đó, tiền và các khoản tương đương tiền tăng 56,86 % so với năm 2023, đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 3,64% so với năm 2023, các khoản phải thu ngắn hạn giảm 32,84% so với năm 2023, hàng tồn kho tăng 148,1% so với năm 2022.

- Tổng giá trị tài sản dài hạn tại thời điểm 31/12/2024 tăng 2,11% so với năm 2023. Tài

sản cố định tăng do Công ty đầu tư mua sắm tài sản cố định, tài sản dài hạn khác giảm 50% so với năm 2023 do phân bổ lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa.

Hệ số Doanh thu thuần/ Tổng tài sản năm 2024 (1,4) , năm 2023 (1,15).

Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản năm 2024 (0,04) năm 2023 (0,03).

Nợ phải thu ngắn hạn: 484.701.659.055 đồng , trong đó nợ phải thu quá hạn thanh toán: 65.165.284.987 đồng.

b) Tình hình nợ phải trả

Tại thời điểm 31/12/2024 tình hình nợ phải trả 737.727.209.276 đồng, trong đó nợ ngắn hạn: 733.644.389.276 đồng , hệ số thanh toán ngắn hạn đảm bảo >1(1,21), hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu đảm bảo <3(2,21).

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Tinh gọn bộ máy quản lý.
- Ban hành các định mức nguyên vật liệu, nhiên liệu dùng cho sản xuất.
- Kế hoạch bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ thiết bị xe máy.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Giữ vững thị trường đang có, tăng cường nâng cao năng lực trong các lĩnh vực cây xanh, chiếu sáng, thủy lợi đảm nhận các công trình có giá trị lớn.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): không .

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Tiêu thụ điện năm 2024: 388.581 Kwh

Tiêu thụ nước năm 2024: 4.458 m³

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Trong năm 2024, Công ty đã luôn quan tâm đến việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách, thực hiện trích nộp BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động đảm bảo đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định của Nhà nước. Đồng thời tổ chức thăm hỏi, trợ cấp khó khăn, tổ chức tham quan cho người lao động theo đúng Thỏa ước lao động, thực hiện tái ký hợp đồng lao động cho người lao động đủ điều kiện.

Công ty đặc biệt chú trọng đến việc đảm bảo an toàn lao động cho người lao động, trang bị đầy đủ và đúng chế độ các trang bị bảo hộ lao động, cấp phát bồi dưỡng độc hại cho công nhân lao động. Đồng thời công ty đã mua bảo hiểm an toàn cá nhân cho toàn bộ người lao động.

Việc giải quyết các chế độ cho người lao động nghỉ hưu, thôi việc được Công ty thực hiện đầy đủ, đúng theo các quy định của pháp luật.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Sản phẩm dịch vụ của Công ty chủ yếu thực hiện các công trình duy tu, sửa

chữa, xây lắp đường bộ, sản phẩm gắn liền với lợi ích cộng đồng, với phương châm thực hiện cung cấp sản phẩm dịch vụ tốt nhất, đem lại tiện ích cao nhất cho cộng đồng, Công ty luôn áp dụng những công nghệ hiện đại, sử dụng nguồn nguyên liệu đạt chất lượng để thi công, sản phẩm hoàn thiện đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và được các cơ quan thẩm quyền nghiệm thu đưa vào sử dụng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Trong năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã đề ra những quyết sách, những biện pháp phù hợp, linh hoạt kịp thời giúp Công ty đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh, nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, các khoản nộp ngân sách nhà nước, thực hiện nhiều biện pháp tăng cường công tác quản lý, tiết kiệm chi phí, vận động thực hành tiết kiệm điện, nước...; đảm bảo mức chi cổ tức 100% đúng như nghị quyết được đại hội đồng cổ đông thông qua. Mặt khác quan tâm đến chính sách tiền lương và thực hiện tốt các chính sách liên quan đến quyền lợi người lao động.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Năm 2024, Thành phố Hồ Chí Minh còn nhiều khó khăn, nền kinh tế hồi phục chậm, bên cạnh đó tình hình chính trị thế giới vẫn bất ổn gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng tác động lâu dài đến kinh tế trong nước. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo và định hướng của Hội đồng quản trị Công ty, sự nỗ lực trong hoạt động lãnh đạo, điều hành của tập thể Ban Tổng Giám đốc Công ty và người lao động Công ty; đơn vị đã thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2024, đảm bảo các mục tiêu đã đề ra trong năm về doanh thu, lợi nhuận, tỷ lệ chia cổ tức.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị (Phương hướng sản xuất, kinh doanh năm 2025):

- Hoàn thành chỉ tiêu tài chính năm 2025 được đề ra.
- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn của doanh nghiệp.
- Đảm bảo sự ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững.
- Thực hiện tốt công tác chăm lo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động, thực hiện tốt các chính sách, chế độ đối với người lao động, đảm bảo thu nhập người lao động.

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT):

St t	Họ và tên	Chức danh	Số CP sở hữu	Số CP đại diện chủ sở hữu	Tỷ lệ
1	Hoàng Ngọc Hưng	Chủ tịch HĐQT		4.560.000	16,00%

2	Hoàng Anh Giao	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Cty	2.137	4.275.000	15,01%
3	Võ Anh Tú	Thành viên HĐQT, P.Tổng Giám đốc Cty	22.087	4.275.000	15,08%
4	Trần Thanh Hưng	Thành viên HĐQT	510.048		1,79%
5	Nguyễn Danh Thụ	Thành viên HĐQT	203		0,001%

b. Các cuộc họp HĐQT:

Stt	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Hoàng Ngọc Hưng	05/06	75%	Bổ nhiệm từ 20/4/2024
2	Ông Huỳnh Minh Anh	01/06	25%	Miễn nhiệm từ 20/4/2024
2	Ông Hoàng Anh Giao	06/06	100%	
3	Ông Võ Anh Tú	06/06	100%	
4	Ông Trần Thanh Hưng	06/06	100%	
5	Ông Nguyễn Danh Thụ	06/06	100%	

c. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc:

- HĐQT giám sát Ban Tổng Giám đốc trong việc triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT;

- Hội đồng quản trị đã tổ chức **06** cuộc họp bàn bạc, thảo luận và biểu quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty. Ngoài ra, HĐQT cũng tổ chức nhiều phiên họp dưới hình thức lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên HĐQT bằng văn bản để chỉ đạo định hướng các vấn đề quan trọng, cấp thiết.

- Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành **26** Nghị quyết với sự biểu quyết thống nhất cao 100% ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị về các nội dung.

2. Ban kiểm soát :

a. Danh sách Thành viên Ban kiểm soát :

S tt	Họ và tên	Chức danh	Số CP sở hữu	Số CP đại diện chủ sở hữu	Tỷ lệ
1	Nguyễn Minh Đức	Trưởng BKS	4.478		0,016%
2	Nguyễn Ngọc Duy	Thành viên BKS		855.000	3,00%

3	Bùi Thống Nhất	Thành viên BKS	101	0,000%
---	----------------	----------------	-----	--------

b. Hoạt động của Ban kiểm soát :

Trong năm 2024, Ban Kiểm soát đã triển khai thực hiện các công tác như sau:

- Ban kiểm soát đã duy trì tốt hoạt động theo quy định tại Điều lệ và Quy chế hoạt động của BKS, đã cử thành viên tham dự đầy đủ các phiên họp thường kỳ của HĐQT;

- Đã thực hiện các công tác đúng theo kế hoạch hoạt động năm 2024 của Ban Kiểm soát, bao gồm: thực hiện kiểm tra, giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; Giám sát thẩm định tính hợp pháp, tính hệ thống và trung thực trong công tác kế toán, sổ sách kế toán, trong nội dung báo cáo tài chính, các phụ lục và tài liệu liên quan, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và báo cáo khác trước khi trình Đại hội đồng cổ đông hoặc các cơ quan nhà nước có liên quan;

- Đã xem xét, thẩm tra các Báo cáo tài chính văn phòng, Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất hàng quý tại Công ty, các Báo cáo tài chính văn phòng, Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên và cả năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCs);

- Tham gia ý kiến trong việc soạn thảo, xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các quy chế, quy định nội bộ để phù hợp với những thay đổi của các quy định pháp luật hiện hành; Thực hiện một số công tác khác theo chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

Trong năm 2024, Ban Kiểm soát đã tiến hành 02 cuộc họp với những nội dung như sau:

- Triển khai Kế hoạch hoạt động năm 2024 của Ban Kiểm soát; Phân công nhiệm vụ cho các thành viên BKS;

- Thông qua các báo cáo về việc phân tích, đánh giá tình hình hoạt động và thực hiện các chỉ tiêu tài chính các quý trong năm, bán niên, cả năm 2024;

- Thông qua các tài liệu, báo cáo của Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên.

c. Kết quả giám sát đối với HĐQT, Ban điều hành:

- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thực thi đúng quyền hạn và nghĩa vụ với tinh thần trách nhiệm cao, vì lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông. Ban kiểm soát không thấy có bất kỳ điều gì bất thường trong hoạt động quản trị điều hành của HĐQT, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý.

Về công tác của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng các quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;

- HĐQT đã lập chương trình công tác năm 2024 phù hợp với các mục tiêu, định hướng Đại hội đồng cổ đông đã quyết nghị để triển khai các nhiệm vụ cụ thể.

- HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ đúng theo quy chế hoạt động. Các phiên họp HĐQT đã tiến hành đúng theo quy định tại Điều lệ công ty. Nội dung các phiên họp đều thuộc nhiệm vụ và thẩm quyền của HĐQT, làm việc với tinh thần trách nhiệm cao.

Ngoài ra, HĐQT cũng tổ chức nhiều phiên họp dưới hình thức lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên HĐQT bằng văn bản để chỉ đạo định hướng các vấn đề quan trọng, cấp thiết.

- Các Nghị quyết do HĐQT ban hành đạt sự thống nhất cao của các thành viên Hội đồng quản trị; các nghị quyết, quyết định của HĐQT kịp thời trong định hướng chỉ đạo theo đúng Nghị quyết ĐHCĐ.

- HĐQT đã thực hiện giám sát thường xuyên Ban điều hành trong việc triển khai nghị quyết của ĐHCĐ, HĐQT và các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Về công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc:

- Ban Tổng Giám đốc đã triển khai nhiệm vụ kịp thời, linh hoạt để đạt kết quả tốt nhất theo đúng định hướng chỉ đạo tại các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

- Thông qua các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã báo cáo kịp thời tình hình hoạt động kinh doanh và đề xuất các giải pháp, chính sách phù hợp với Hội đồng quản trị để giải quyết những khó khăn vướng mắc của Công ty. Ban Tổng Giám đốc cũng xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư và đảm bảo hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả.

d. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác:

- Trong quá trình công tác, Ban Kiểm soát đã được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ.

- Giữa BKS với HĐQT, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý đã duy trì được mối quan hệ công tác, phối hợp chặt chẽ, trên nguyên tắc vì lợi ích của Công ty, của toàn thể cổ đông và tuân thủ theo quy định pháp luật và Điều lệ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát và các cán bộ quản lý:

a. Tiền lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Đơn vị: đồng

Stt	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Tiền lương	Tiền thưởng	Tổng
Hội đồng quản trị						
1	Huỳnh Minh Anh (từ 01/01/2024 đến 19/04/2024)	Chủ tịch HĐQT	44.677.500		52.320.243	96.997.743
2	Hoàng Ngọc Hưng (từ 20/4/2024 đến 31/12/2024)	Chủ tịch HĐQT	100.222.500		117.367.032	217.589.532

3	Hoàng Anh Giao	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc	66.780.000	428.400.000	160.633.646	655.813.646
4	Võ Anh Tú	Thành viên HĐQT, P.Tổng giám đốc	66.780.000	390.600.000	150.755.719	608.135.719
5	Trần Thanh Hưng	Thành viên HĐQT	66.780.000		67.762.669	134.542.669
6	Nguyễn Danh Thụ	Thành viên HĐQT	66.780.000		67.762.669	134.542.669
7	Đỗ Thị Thùy Linh	Phụ trách quản trị	42.840.000		25.000.000	67.840.000
Ban kiểm soát						
1	Nguyễn Minh Đức	Trưởng BKS	390.600.000		134.279.750	524.879.750
2	Nguyễn Ngọc Duy	Thành viên BKS (T04-T12/2023)	46.620.000		62.394.511	109.014.511
3	Bùi Thống Nhất	Thành viên BKS	46.620.000		62.394.511	109.014.511
Ban điều hành						
1	Nguyễn Hoàng Thái	Phó Tổng giám đốc		390.600.000	134.279.750	524.879.750
2	Võ Văn Sơn	Phó Tổng giám đốc		390.600.000	134.279.750	524.879.750
3	Phan Minh Hải Lãng	Phó Tổng giám đốc		390.600.000	134.279.750	524.879.750
4	Phan Thị Tú Trinh	Kế toán trưởng		361.620.000	125.235.000	486.855.000

b. Giao dịch cổ phiếu người nội bộ :

Stt	Họ và tên	Chức danh	Số CP sở hữu	Tỷ lệ
-----	-----------	-----------	--------------	-------

1	Hoàng Ngọc Hưng	Chủ tịch HĐQT		
2	Hoàng Anh Giao	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc	2.137	0,007%
3	Võ Anh Tú	Thành viên HĐQT, P.Tổng G.đốc Cty	22.087	0,077%
4	Trần Thanh Hưng	Thành viên HĐQT	510.048	1,79%
5	Nguyễn Danh Thụ	Thành viên HĐQT	203	0,001%
6	Đỗ Thị Thùy Linh	Phụ trách quản trị	1.526	0,005%
7	Nguyễn Minh Đức	Trưởng BKS	4.478	0,016%
9	Nguyễn Ngọc Duy	Thành viên BKS		
10	Bùi Thống Nhất	Thành viên BKS	101	0,000%
11	Nguyễn Hoàng Thái	Phó Tổng giám đốc	5.089	0,018%
12	Võ Văn Sơn	Phó Tổng giám đốc	103.719	0,364%
13	Phan Minh Hải Lãng	Phó Tổng giám đốc		
14	Phan Thị Tú Trinh	Kế toán trưởng	8.753	0,031%

c. Hợp đồng giao dịch với người nội bộ : không

VI. Báo cáo tài chính

1. *Ý kiến kiểm toán*: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao thông Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán).

Địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính: website: giaothongsaigon.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		884.951.025.741	939.445.491.487
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	276.337.152.422	176.164.947.398
Tiền	111		56.337.152.422	141.164.947.398
Các khoản tương đương tiền	112		220.000.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.1	764.061.970	737.245.601
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		764.061.970	737.245.601
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		484.701.659.055	721.743.571.584
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	369.128.617.703	583.856.984.487
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		162.041.897.822	165.279.585.524
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	18.696.428.517	49.894.295.071
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(65.165.284.987)	(77.287.293.498)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	98.237.062.574	39.594.998.118
Hàng tồn kho	141		98.237.062.574	39.594.998.118
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.911.089.720	1.204.728.786
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	765.528.498	178.795.978
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	24.145.561.222	1.025.932.808
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		188.106.067.167	184.213.245.792
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.900.310.978	6.125.687.798
Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	5.900.310.978	6.125.687.798
II. Tài sản cố định	220		175.228.331.059	164.132.707.664
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	174.859.081.055	164.132.707.664
- Nguyên giá	222		383.639.090.529	365.202.086.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.780.009.474)	(201.069.379.114)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	369.250.004	-
- Nguyên giá	228		1.248.691.819	754.691.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(879.441.815)	(754.691.819)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.977.425.130	13.954.850.330
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	6.977.425.130	13.954.850.330
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.073.057.092.908	1.123.658.737.279

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ			737.727.209.276	800.555.297.811
I. Nợ ngắn hạn	310		733.644.389.276	794.927.322.811
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	200.581.003.601	207.333.369.388
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	348.082.829.923	333.028.332.315
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	6.521.865.750	7.455.270.311
Phải trả người lao động	314		38.808.822.961	41.521.186.120
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	-	12.768.959
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	128.563.303.885	196.016.388.580
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.086.563.156	9.560.007.138
II. Nợ dài hạn	330		4.082.820.000	5.627.975.000
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		4.082.820.000	5.627.975.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		335.329.883.632	323.103.439.468
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	334.409.565.967	322.183.121.803
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Quỹ đầu tư phát triển	418		12.974.873.292	12.974.873.292
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.726.041.098	23.499.596.934
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		329.387.650	329.387.650
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		35.396.653.448	23.170.209.284
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		920.317.665	920.317.665
Nguồn kinh phí	431	V.16	920.317.665	920.317.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.073.057.092.908	1.123.658.737.279

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.501.926.294.433	1.288.309.809.945
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.501.926.294.433	1.288.309.809.945
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.401.894.504.279	1.183.794.704.737
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		100.031.790.154	104.515.105.208
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.053.824.706	3.991.140.569
Chi phí tài chính	22		73.689.733	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		73.689.733	-
Lãi/ (lỗ) chia từ công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.6.1	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.2	53.600.642.721	76.108.175.172
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		49.411.282.406	32.398.070.605
Thu nhập khác	31	VI.4	1.589.907.177	2.068.841.330
Chi phí khác	32	VI.5	459.773.641	463.998.278
Lợi nhuận khác	40		1.130.133.536	1.604.843.052
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.541.415.942	34.002.913.657
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	10.118.798.199	6.818.924.796
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		40.422.617.743	27.183.988.861
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		40.422.617.743	27.183.988.861
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.604	1.111
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.604	1.111

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	50.541.415.942	34.002.913.657
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.724.968.733	18.725.812.993
- Các khoản dự phòng	03	(12.122.008.511)	13.576.319.470
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.053.824.706)	(4.832.102.185)
- Chi phí lãi vay	06	73.689.733	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.428.845.059)	(169.262.689)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	53.735.396.132	61.303.681.246
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	218.470.168.341	(105.613.415.247)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(62.272.670.905)	40.533.164.551
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(54.757.642.943)	82.988.049.891
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	6.215.578.526	6.977.425.200
- Tiền lãi vay đã trả	14	(73.689.733)	-
- Thuế TNDN đã nộp	15	(7.406.686.732)	(5.635.838.541)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.630.606.449)	(3.557.831.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	150.279.846.237	76.995.236.090
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(30.820.592.128)	(20.392.810.228)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22	485.753.778	840.961.616
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.816.369)	(37.245.601)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.053.824.706	4.109.673.902
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(27.307.830.013)	(15.479.420.311)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	17.090.076.033	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.090.076.033)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.799.811.200)	(22.794.690.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.799.811.200)	(22.794.690.931)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	100.172.205.024	38.721.124.848
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	276.337.152.422	176.164.947.398

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26/12/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : **284.997.640.000 đồng.**

Trụ sở : 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Quận 7, Tp. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa.,

- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; bru điện, thủy lợi.,

- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường...

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đa phần thực hiện các hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích và thi công các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước nên công tác quyết toán kéo dài và khi có các chính sách thay đổi sẽ ảnh hưởng nhiều đến giá trị quyết toán, làm thay đổi kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 14 xí nghiệp trực thuộc và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty.

6. Số công nhân viên tại thời điểm báo cáo : 504 người

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 5/5/2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Niên độ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty con được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HDQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Do vậy, ngày Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 23/11/2016.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

Ngoài ra, Công ty còn có các khoản nợ phải thu khó đòi liên quan đến việc phê duyệt quyết toán các công trình SPDVCI thi công trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần đang chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Các tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn tiếp tục sử dụng do Công ty thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị xe máy.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Tài sản vô hình khác	03 - 06 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng :

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện Hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu xây dựng

Việc điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng hoàn thành của Chủ đầu tư và các Cấp có thẩm quyền.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các bộ phận kinh doanh của Công ty theo tiêu thức doanh thu hoặc lợi nhuận.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Việt Nam	Cổ đông lớn

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

20. Thông tin về báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân bổ theo một tiêu thức hợp lý (Doanh thu hoặc lợi nhuận).

20.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty hoạt động chính ở trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	679.569.214.668	650.615.098.874
- Doanh thu thi công công trình	796.666.964.634	614.067.227.688
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	25.690.115.131	23.627.483.383
Cộng	1.501.926.294.433	1.288.309.809.945

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	726.776.010	124.118.791
+ Văn phòng	695.819.872	93.076.655
+ Các xí nghiệp	9.410.759	17.115.201
+ Công ty con	21.545.379	13.926.935
- Tiền gửi ngân hàng	55.610.376.412	141.040.828.607

+ Văn phòng	54.068.984.257	139.008.426.469
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	31.174.550.389	32.560.816.789
Ngân hàng An Bình TP.HCM - CN TP.HCM	-	26.217.230
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tây Sài Gòn	121.725.830	13.416.575.812
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Sài Gòn	87.009.146	87.812.923
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN 5	525.724.966	9.683.999
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	22.051.149.958	92.798.495.748
Kho bạc TP.HCM	108.823.968	108.823.968
+ Tiền gửi ngân hàng của các Xí nghiệp trực thuộc	499.038.281	1.970.491.064
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	332.233.875	185.134.234
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	166.804.406	1.785.356.830
+ Tiền gửi ngân hàng của Công ty con	1.042.353.874	61.911.074
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	1.217.443	1.217.443
VIB PGD Trần Nhân Tôn	-	6.116.954
MB CN Bắc Sài Gòn	77.902.658	51.135.193
Ngân hàng TMCP Á Châu	963.233.773	3.441.484
- Các khoản tương đương tiền	220.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	115.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN 5	-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	105.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>276.337.152.422</u>	<u>176.164.947.398</u>

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	764.061.970	737.245.601
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	764.061.970	737.245.601
2.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	764.061.970	737.245.601

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng Công ty mẹ	364.567.829.089	581.544.586.549
- TT QL Hạ Tầng GT Đường bộ	123.082.434.901	348.229.607.844
- TT Quản lý Đường Thủy	8.978.544.493	27.214.288.993
- Ban QLDA ĐT XD các công trình giao thông	42.397.379.161	22.325.048.468
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt	33.132.543.198	33.162.543.198
- Khách hàng khác	156.976.927.336	150.613.098.046
- Phải thu khách hàng Công ty con	4.560.788.614	2.312.397.938
+ Cty TNHH TV ĐT XD Trần Lê	355.035.584	355.035.584
+ TT Quản lý Hạ tầng Giao thông	1.455.291.069	288.544.504
+ Cty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 5	-	994.312.220
+ Phòng Quản lý Đô thị Quận 5	1.021.329.984	
+ Ủy Ban Nhân dân Phường 13 Quận 6	966.569.044	
+ Khách hàng khác	762.562.933	674.505.630
Cộng	369.128.617.703	583.856.984.487
3.2 Dài hạn	-	-
3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	818.779.468	-	797.440.219	-
- Phải thu khác của Văn Phòng	7.528.087.504	5.697.189.853	38.790.063.226	5.897.189.853
+ Công ty CP CTGT 60	-	-	523.598.000	-
+ Xí nghiệp công trình 4	1.185.994.938	1.185.994.938	1.185.994.938	1.185.994.938
+ Xí nghiệp công trình 7	4.511.194.915	4.511.194.915	4.711.194.915	4.711.194.915
+ Phải thu từ NSNN chờ xử lý	-	-	31.538.980.267	-
+ Đối tượng khác	1.830.897.651	-	830.295.106	-
- Phải thu khác của Xí nghiệp	5.064.946.037	-	10.306.791.626	-
+ Xí nghiệp công trình 10	108.509.712	-	55.306.979	-
+ Xí nghiệp công trình 3	46.738.920	-	44.913.015	-
+ Xí nghiệp công trình 5	38.190.092	-	54.980.832	-
+ Xí nghiệp công trình 6	47.817.792	-	135.442.785	-
+ Xí nghiệp công trình 8	90.545.470	-	253.841.463	-
+ Xí nghiệp công trình 9	-	-	28.343.545	-
+ Xí nghiệp công trình thanh niên	231.050.222	-	187.621.673	-
+ Xí nghiệp CTHT Giao thông	3.636.693	-	3.525.440	-
+ Xí nghiệp đường bộ 1	3.983.098.573	-	7.268.093.982	-
+ Xí nghiệp đường bộ 4	33.568.816	-	33.131.528	-
+ Xí nghiệp đường bộ 6	340.557.363	-	2.054.514.087	-
+ Xí nghiệp sản xuất BTNN	46.633.661	-	40.721.960	-
+ Xí nghiệp sản xuất LĐTHTG	94.598.723	-	146.354.337	-
- Phải thu khác của Công ty con	5.284.615.508	-	-	-
+ Nhận ký quỹ ký cược	584.615.508	-	-	-
+ Đối tượng khác	4.700.000.000	-	-	-
Cộng	18.696.428.517	5.697.189.853	49.894.295.071	5.897.189.853
4.2 Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	5.900.310.978	-	6.125.687.798	-
+ TT QL HT GT Đường Bộ	36.905.062	-	36.905.062	-
+ TT QLĐH Giao Thông Đô Thị	-	-	852.736.840	-
+ TT Quản lý Đường Thủy	2.822.978.743	-	1.849.836.900	-
Cục quản lý đường bộ IV	1.686.614.362	-	1.846.664.978	-
+ Trung tâm QLGT Công Cộng	414.409.811	-	832.744.018	-
+ BQL các dự án đầu tư xây dựng KCN cao TPHCM	-	-	400.000.000	-
+ Điện lực Long Thành	6.800.000	-	6.800.000	-
+ Công ty TNHH TMDV TC XD Cầu Đường Hồng An	300.000.000	-	300.000.000	-
Cộng	5.900.310.978	-	6.125.687.798	-

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	582.589.683	582.589.683	582.589.683	582.589.683
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước Wasaco	90.106.278	90.106.278	90.106.278	90.106.278
- Công ty CTNHH XD Công Trình An Cường	267.581.500	267.581.500	267.581.500	267.581.500
- Công ty CP Cấp nước Gia Định	211.595.335	211.595.335	211.595.335	211.595.335
- BQLDA ĐT XD các công trình giao thông	6.252.600.048	4.436.616.234	6.252.600.048	3.763.112.024
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt	10.312.198.603	10.312.198.603	10.312.198.603	7.218.539.023
- Xí nghiệp công trình 7	4.511.194.915	4.511.194.915	4.711.194.915	4.711.194.915
- Xí Nghiệp Công Trình 4	1.928.349.204	1.928.349.204	1.928.349.204	1.928.349.204
- Công ty CP CTGT 60	523.598.000	523.598.000	523.598.000	523.598.000
- Đối tượng khác	60.094.637.235	42.301.455.235	61.918.881.070	57.990.627.536

- Khả năng thu hồi nợ phải thu:

Cộng	84.774.450.801	65.165.284.987	86.798.694.636	77.287.293.498
-------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	65.087.218.208	-	15.368.516.124	-
- Công cụ, dụng cụ	10.972.908	-	10.972.908	-
- Chi phí SXKD dở dang	33.138.871.458	-	24.215.509.086	-
Cộng	98.237.062.574		39.594.998.118	

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.990.256.136	175.441.834.141	117.279.535.682	1.490.460.819	-	365.202.086.778
Số tăng trong năm	-	20.086.273.242	9.414.258.886	826.060.000	-	30.326.592.128
- Mua trong năm	-	20.086.273.242	9.414.258.886	826.060.000	-	30.326.592.128
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	760.000.000	11.129.588.377	-	-	11.889.588.377
- Thanh lý, nhượng bán	-	760.000.000	11.129.588.377	-	-	11.889.588.377
- Giảm do phân loại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	70.990.256.136	194.768.107.383	115.564.206.191	2.316.520.819	-	383.639.090.529
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.679.549.418	118.548.724.969	72.021.163.993	819.940.734	-	201.069.379.114
Số tăng trong năm	1.624.535.220	9.972.372.790	7.687.718.324	315.592.403	-	19.600.218.737
- Khấu hao trong năm	1.624.535.220	9.972.372.790	7.687.718.324	315.592.403	-	19.600.218.737
Số giảm trong năm	-	760.000.000	11.129.588.377	-	-	11.889.588.377
- Thanh lý, nhượng bán	-	760.000.000	11.129.588.377	-	-	11.889.588.377
Số dư cuối năm	11.304.084.638	127.761.097.759	68.579.293.940	1.135.533.137	-	208.780.009.474
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	61.310.706.718	56.893.109.172	45.258.371.689	670.520.085	-	164.132.707.664
Tại ngày cuối năm	59.686.171.498	67.007.009.624	46.984.912.251	1.180.987.682	-	174.859.081.055

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Số tăng trong năm	-	-	-	494.000.000	-	494.000.000
- Mua trong năm	-	-	-	494.000.000	-	494.000.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	992.056.103	110.505.816	1.248.691.819
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	146.129.900	498.056.103	110.505.816	754.691.819
Số tăng trong năm	-	-	-	124.749.996	-	124.749.996
- Khấu hao trong năm	-	-	-	124.749.996	-	124.749.996
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	146.129.900	622.806.099	110.505.816	879.441.815
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	369.250.004	-	369.250.004

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9.1. Ngắn hạn

9.2. Dài hạn

- Lợi thế kinh doanh

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	-	-
	6.977.425.130	13.954.850.330
Cộng	6.977.425.130	13.954.850.330

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Số cuối năm

Số đầu năm

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

10.1. Ngắn hạn:

a. Văn phòng Công ty	37.326.966.740	37.326.966.740	45.074.414.987	45.074.414.987
- CTCP TM và XNK Vật tư Giao thông (TRATIMEX)	8.597.499.900	8.597.499.900	17.156.901.300	17.156.901.300
- Công ty TNHH Đình Phương	897.833.160	897.833.160	1.649.322.000	1.649.322.000
- Công ty TNHH TM DV TC XD Cầu Đường Hồng An	9.366.118.123	9.366.118.123	6.375.793.720	6.375.793.720
- Công ty CP Đầu Tư XD Và Thương Mại Quốc Tế	5.033.926.700	5.033.926.700	2.409.013.200	2.409.013.200
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex - CN	9.902.713.700	9.902.713.700	6.792.140.300	6.792.140.300
- Phải trả các đối tượng khác	3.528.875.157	3.528.875.157	10.691.244.467	10.691.244.467
b. Các Xí nghiệp trực thuộc	148.962.284.908	148.962.284.908	158.922.973.687	158.922.973.687
- Xí nghiệp đường bộ 1	32.901.124.730	32.901.124.730	44.122.374.245	44.122.374.245
- Xí nghiệp đường bộ 4	17.904.786.100	17.904.786.100	6.284.209.652	6.284.209.652
- Xí nghiệp đường bộ 6	19.543.452.829	19.543.452.829	44.724.303.887	44.724.303.887
- Xí nghiệp SXLD THGT	2.422.474.487	2.422.474.487	3.511.427.573	3.511.427.573
- Xí nghiệp Sản xuất BTNN	10.162.055.283	10.162.055.283	6.784.820.580	6.784.820.580
- Xí nghiệp Công trình 3	2.035.253.380	2.035.253.380	2.623.539.231	2.623.539.231
- Xí nghiệp Công trình 5	6.007.323.968	6.007.323.968	5.994.179.598	5.994.179.598
- Xí nghiệp Công trình 6	2.872.866.664	2.872.866.664	5.854.986.560	5.854.986.560
- Xí nghiệp Công trình 8	11.259.736.893	11.259.736.893	10.371.931.709	10.371.931.709
- Xí nghiệp Công trình 9	-	-	3.332.168.511	3.332.168.511
- Xí nghiệp Công trình 10	3.465.050.092	3.465.050.092	4.128.243.042	4.128.243.042
- Xí nghiệp CT Thanh niên	38.951.256.104	38.951.256.104	19.301.436.039	19.301.436.039
- XN CT Hạ tầng Giao thông	1.436.904.378	1.436.904.378	1.889.353.060	1.889.353.060
c. Công ty con	14.291.751.953	14.291.751.953	3.335.980.714	3.335.980.714
- Công ty TNHH TM DV TC XD Cầu Đường Hồng An	866.907.946	866.907.946	285.913.090	285.913.090
- Công ty TNHH Đại Kim Phát	256.480.400	256.480.400	256.480.400	256.480.400
- HTX VT và TC Cơ Giới Số 6	1.530.036.000	1.530.036.000	-	-
- Công ty TNHH Thạnh Hưng	601.798.043	601.798.043	395.788.043	395.788.043
- Công ty TNHH Mua Bán Cừ Tràm Trọng Nhân	-	-	222.020.000	222.020.000
- Khách hàng khác	11.036.529.564	11.036.529.564	2.175.779.181	2.175.779.181
Cộng	200.581.003.601	200.581.003.601	207.333.369.388	207.333.369.388

11 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Thuế phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Phát sinh tăng	Số đã nộp, giảm	Thuế phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - Công ty con	178.795.978		(586.732.520)		765.528.498	
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp - Công ty mẹ	-	4.006.088.534	(7.060.047.667)	20.709.160.191	23.763.119.324	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp - Công ty con		-		175.114.154	175.114.154	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp - Công ty mẹ	-	3.384.570.014	10.032.471.842	7.342.074.969	-	6.074.966.887
- Thuế thu nhập doanh nghiệp - Công ty con	-	64.611.763	86.326.357	64.611.763	-	86.326.357
- Thuế thu nhập cá nhân	818.605.064	-	5.788.142.498	4.608.964.928	-	360.572.506
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	774.149.715	774.149.715	-	-
- Phí, lệ phí, phải nộp khác - Công ty mẹ	207.327.744	-	10.675.558	10.675.558	207.327.744	-
Cộng	1.204.728.786	7.455.270.311	9.044.985.783	33.684.751.278	24.911.089.720	6.521.865.750

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả trước ngắn hạn - Công ty mẹ	343.030.109.202	332.904.977.540
- BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông	59.360.269.228	89.242.567.835
- Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn TNHH MTV	28.662.087.530	28.662.087.530
- BQLDA Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô Thị	125.972.738.020	145.927.937.357
- BQLDA đầu tư xây dựng khu vực Huyện Bình Chánh	32.814.935.414	27.926.534.162
- BQLDA đầu tư xây dựng khu vực Huyện Hóc Môn	-	18.483.586.000
- BQLDA đầu tư xây dựng khu vực Quận Tân Bình	-	6.768.728.000
- BQLDA dự án Mỹ Thuận	17.336.665.080	
- BQLDA đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Tỉnh Trà Vinh	30.301.017.000	-
- BQLDA dự án và Phát triển Quỹ đất Thành phố Cao Lãnh	10.668.016.159	-
- BQL Đường sắt đô thị	4.478.425.181	7.957.442.040
- Đối tượng khác	33.435.955.590	7.936.094.616
Người mua trả trước ngắn hạn - Công ty con	5.052.720.721	123.354.775
- Công ty CP Xây dựng ALC	123.354.775	123.354.775
- BQL DA ĐTXD Khu vực Quận 3	4.520.422.630	
- Đối tượng khác	408.943.316	
Cộng	<u>348.082.829.923</u>	<u>333.028.332.315</u>

13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Doanh thu nhận trước	-	12.768.959
Cộng	-	<u>12.768.959</u>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
14.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn		-
- BHXH, BHYT, BHTN		-
- Phải trả về cổ phần hóa - phải nộp về HFIC	156.381.600	156.381.600
- Phải trả ngắn hạn khác - Văn phòng	15.137.963.965	13.749.009.861
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.120.660.129	7.120.660.129
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	113.469.108	91.363.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	285.065.687	256.861.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	229.403.008	230.173.615
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.333.989.177	1.333.989.177
+ Cổ đông khác (cổ tức phải trả)	105.084.840	98.098.911
+ Đối tượng khác	4.969.673.507	3.637.244.725
- Phải trả ngắn hạn khác - Xí nghiệp	113.264.885.231	181.653.466.271
+ Xí nghiệp SXLD HTTH GT	6.480.317.174	4.309.887.126
+ Xí nghiệp sản xuất bê tông nhựa nóng	18.529.602.676	62.087.822.766
+ Xí nghiệp công trình 10	6.009.777.062	7.223.347.773
+ Xí nghiệp công trình 2	183.449.976	247.758.836

+ Xí nghiệp công trình 3	3.989.625.269	4.477.145.552
+ Xí nghiệp công trình 5	2.621.247.109	1.964.278.653
+ Xí nghiệp công trình 6	5.980.086.283	6.030.029.290
+ Xí nghiệp công trình 8	9.843.381.360	17.615.337.355
+ Xí nghiệp công trình 9	-	707.458.361
+ Xí nghiệp công trình thanh niên	17.500.638.803	18.485.317.429
+ Xí nghiệp CT Hạ tầng Giao thông	3.509.805.243	542.078.682
+ Xí nghiệp Đường Bộ 1	16.764.859.971	28.456.777.633
+ Xí nghiệp Đường Bộ 4	9.750.434.037	17.121.579.937
+ Xí nghiệp Đường Bộ 6	12.101.660.268	12.384.646.878
- Phải trả ngắn hạn khác - Công ty con	4.073.089	457.530.848
+ BHXH, BHYT, BHTN	72.089	3.529.848
+ Khác	4.001.000	454.001.000
Cộng	128.563.303.885	196.016.388.580

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	12.096.246.123	310.779.770.992
- Lợi nhuận trong năm				27.183.988.861	27.183.988.861
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi				(4.380.732.450)	(4.380.732.450)
- Phân phối cổ tức				(11.399.905.600)	(11.399.905.600)
Số dư đầu năm nay	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	23.499.596.934	322.183.121.803
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	40.422.617.743	40.422.617.743
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	-	(5.284.411.347)	(5.284.411.347)
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-	-	-	(111.951.032)	(111.951.032)
- Phân phối cổ tức	-	-	-	(22.799.811.200)	(22.799.811.200)
Số dư cuối năm nay	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	35.726.041.098	334.409.565.967

15 . b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>% Tỷ lệ</u>	<u>Số lượng CP</u>	<u>Giá trị vốn góp</u>
- Vốn góp của HFIC	49,00%	13.965.000	139.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,00%	14.534.764	145.347.640.000
	100%	28.499.764	284.997.640.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.799.811.200	11.399.905.600

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu	-	-

16 . NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí đầu năm	920.317.665	920.317.665
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	920.317.665	920.317.665

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	679.569.214.668	650.615.098.874
- Doanh thu thi công công trình	796.666.964.634	614.067.227.688
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	25.690.115.131	23.627.483.383
Cộng	<u>1.501.926.294.433</u>	<u>1.288.309.809.945</u>

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

-

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	603.739.473.402	566.069.354.695
- Giá vốn thi công công trình	772.903.285.899	594.589.862.136
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	25.251.744.978	23.135.487.906
Cộng	<u>1.401.894.504.279</u>	<u>1.183.794.704.737</u>

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.053.824.706	3.991.140.569
Cộng	<u>3.053.824.706</u>	<u>3.991.140.569</u>

4 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	485.753.778	840.961.616
- Cho thuê xe, máy thi công	468.266.000	316.129.000
- Các khoản thu nhập khác	635.887.399	911.750.714
Cộng	<u>1.589.907.177</u>	<u>2.068.841.330</u>

5 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Chi phí xe, máy thi công	453.255.807	418.904.651
- Các khoản chi phí khác	6.517.834	45.093.627
Cộng	<u>459.773.641</u>	<u>463.998.278</u>

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
6.1. Chi phí bán hàng	-	-
6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.600.642.721	76.108.175.172
- Chi phí nhân viên quản lý	35.083.693.765	33.724.656.358
- Chi phí vật liệu quản lý	1.283.724.173	1.315.056.647
- Trích quỹ khoa học công nghệ	(1.428.845.059)	(169.262.689)
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.313.952.446	1.219.194.186
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.712.593.543	2.444.577.712
- Thuế, phí và lệ phí	1.122.804.874	1.080.220.163
- Chi phí dự phòng	6.554.167.989	28.863.653.341
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(18.676.176.500)	(15.287.333.871)
- Chi phí khác bằng tiền	7.180.123.684	7.214.994.231
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.454.603.806	15.702.419.094
Cộng	53.600.642.721	76.108.175.172

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.118.798.199	6.818.924.796
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	10.118.798.199	6.818.924.796

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.541.415.942	34.002.913.657
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	52.575.052	91.710.334
+ Các khoản điều chỉnh tăng	52.575.052	91.710.334
Chi phí thù lao	46.620.000	46.620.000
Chi phí phạt	5.955.052	45.090.334
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	50.593.990.994	34.094.623.991
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng mức thuế suất ưu đãi	-	-
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thông thường	50.593.990.994	34.094.623.991
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.118.798.199	6.818.924.796
+ Thuế TNDN được áp dụng thuế suất ưu đãi	-	-
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	10.118.798.199	6.818.924.796

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	40.422.617.743	27.183.988.861
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(5.284.411.347)	(4.492.683.482)
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.499.764	28.499.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.604	1.111

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số liệu trích bổ sung sau Đại hội đồng cổ đông hằng năm.

9. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	40.422.617.743	27.183.988.861
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(5.284.411.347)	(4.492.683.482)
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.499.764	28.499.764
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.604	1.111

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số liệu trích bổ sung sau Đại hội đồng cổ đông hằng năm.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Thu tiền từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông	17.090.076.033	-
Cộng	17.090.076.033	-

4. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông	17.090.076.033	-
Cộng	17.090.076.033	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin tài chính khác:

Công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018).

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán năm:

Ngoài các thông tin đã trình bày trong báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ảnh hưởng hoạt động liên tục của Công ty kể từ ngày kết thúc năm kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan

+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

a. Tiền lương Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:

Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
+ Tiền lương Tổng Giám đốc	428.400.000	428.400.000
+ Thù lao Ban kiểm soát	483.840.000	483.840.000
+ Thù lao Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, phụ trách quản trị	454.860.000	454.860.000
. Ông Huỳnh Minh Anh	44.677.500	144.900.000
. Ông Hoàng Ngọc Hưng	100.222.500	-
. Ông Hoàng Anh Giao	66.780.000	66.780.000
. Ông Võ Anh Tú	66.780.000	66.780.000
. Ông Trần Thanh Hưng	66.780.000	66.780.000
. Ông Nguyễn Danh Thụ	66.780.000	66.780.000
. Bà Đỗ Thị Thùy Linh	42.840.000	42.840.000
Tổng	1.367.100.000	1.367.100.000

b. Bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan - Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC		
. Chi tiền cổ tức theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên	11.172.000.000	11.172.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không có công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan.

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất năm sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục.

5. Quỹ tiền lương, thù lao & khoản bổ sung khác

Quỹ tiền lương, thù lao, khoản bổ sung khác thực hiện năm 2024 căn cứ các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng Quản trị, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Bộ phận	Số tiền
Quỹ tiền lương Ban điều hành Công ty	2,352,420,000
Quỹ thù lao HĐQT, thư ký HĐQT và Ban KS	938,700,000
Quỹ tiền lương, khoản bổ sung khác người lao động	122,217,103,449
Tổng	125,508,223,449

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP.HCM, Ngày 20 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOANG ANH GIAO